

Phụ lục II
DANH MỤC GÓI THẦU: MUA THUỐC GENERIC NĂM 2024-2025,
DỰ TOÁN MUA SẮM: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN EA SÚP
(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ / 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm (Tối đa 30%)	
										Số lượng	Thành tiền
1	Atropin sulfat	4	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	100	530	53.000	30	15.900
2	Atropin sulfat	4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	50	12.600	630.000	15	189.000
3	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	50	22.365	1.118.250	15	335.475
4	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	150	8.800	1.320.000	45	396.000
5	Morphin	1	10mg/ml	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	100	28.000	2.800.000	30	840.000
6	Morphin	4	10mg/ml	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	50	7.000	350.000	15	105.000
7	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	50	19.500	975.000	15	292.500
8	Ketamin	1	500 mg/10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	10	65.360	653.600	3	196.080
9	Ephedrin	1	30 mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	200	57.750	11.550.000	60	3.465.000
10	Diclofenac	4	75mg/ 3ml	Tiêm bắp-Truyền tĩnh mạch	thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	2.000	800	1.600.000	600	480.000
11	Ketoprofen	4	75mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	630	12.600.000	6.000	3.780.000
12	Loxoprofen	3	60mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.800	90.000.000	15.000	27.000.000
13	Ketorolac	4	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	1.785	17.850.000	3.000	5.355.000
14	Naproxen	2	250mg	Uống	Viên	Viên	3.000	3.000	9.000.000	900	2.700.000
15	Celecoxib	3	200mg	Uống	Viên	Viên	2.000	2.310	4.620.000	600	1.386.000
16	Dexibuprofen	4	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.150	31.500.000	3.000	9.450.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm (Tối đa 30%)	
										Số lượng	Thành tiền
17	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	12.000	420	5.040.000	3.600	1.512.000
18	Glucosamin	2	750mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.500	25.000.000	3.000	7.500.000
19	Alpha chymotrypsin	4	4,2mg/21 micro katal	Uống	Viên	Viên	100.000	168	16.800.000	30.000	5.040.000
20	Methocarbamol	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.499	24.990.000	3.000	7.497.000
21	Desloratadin	4	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	15.000	1.491	22.365.000	4.500	6.709.500
22	Betahistin	4	8mg	Uống	Viên Nang	Viên	10.000	1.320	13.200.000	3.000	3.960.000
23	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	25.000	84	2.100.000	7.500	630.000
24	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	200.000	38	7.600.000	60.000	2.280.000
25	Diphenhydramin	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	500	630	315.000	150	94.500
26	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4	1,4%/ 250ml	Tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm truyền	Chai/gói /túi/Ống/lọ	30	32.000	960.000	9	288.000
27	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	20.000	315	6.300.000	6.000	1.890.000
28	Phenobarbital	5	200mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	60	14.868	892.080	18	267.624
29	Olanzapin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	240	2.400.000	3.000	720.000
30	Valproat natri	4	200 mg	uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.000	1.323	19.845.000	4.500	5.953.500
31	Amoxicilin + acid clavulanic	4	500mg+100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	2.000	18.984	37.968.000	600	11.390.400
32	Ceftizoxim	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	1.000	43.000	43.000.000	300	12.900.000
33	Ampicilin + sulbactam	4	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	5.000	29.484	147.420.000	1.500	44.226.000
34	Cefoperazon	4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	200	65.100	13.020.000	60	3.906.000
35	Amoxicilin + acid clavulanic	2	400mg + 57mg	Uống	Viên	Viên	40.000	9.500	380.000.000	12.000	114.000.000
36	Amoxicilin + acid clavulanic	4	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	15.981	479.430.000	9.000	143.829.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm (Tối đa 30%)	
										Số lượng	Thành tiền
37	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg; 62,5mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/gói /túi/Ống/lọ	10.000	9.800	98.000.000	3.000	29.400.000
38	Amoxicilin	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/gói /túi/Ống/lọ	10.000	2.650	26.500.000	3.000	7.950.000
39	Cefaclor	4	375mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	10.000	8.760	87.600.000	3.000	26.280.000
40	Cefuroxim	3	250 mg	uống	Viên	Viên	5.000	7.900	39.500.000	1.500	11.850.000
41	Cefixim	2	50 mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/gói /túi/Ống/lọ	2.000	5.000	10.000.000	600	3.000.000
42	Tobramycin + dexamethason	4	15mg + 5mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/gói /túi/Ống/lọ	200	6.720	1.344.000	60	403.200
43	Nystatin + neomycin+ polymyxin B	4	100000IU+ 35000IU + 35000IU	Đặt âm đạo	Viên nang	Viên	2.000	3.990	7.980.000	600	2.394.000
44	Tinidazol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	400	800.000	600	240.000
45	Tinidazol	4	400mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/gói /túi/Ống/lọ	150	30.000	4.500.000	45	1.350.000
46	Metronidazol + neomycin + nystatin	4	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên	Viên	3.000	2.175	6.525.000	900	1.957.500
47	Spiramycin + metronidazol	2	750.000UI + 125mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.990	39.800.000	6.000	11.940.000
48	Doxycycline	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	525	1.575.000	900	472.500
49	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	400mg + 80mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	15.000	1.509	22.635.000	4.500	6.790.500
50	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	800mg+160mg	Uống	Viên	Viên	15.000	427	6.405.000	4.500	1.921.500
51	Aciclovir	4	400mg	Uống	Viên	Viên	15.000	970	14.550.000	4.500	4.365.000
52	Aciclovir	4	5% 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống / tuýp	1.000	4.000	4.000.000	300	1.200.000
53	Natri hyaluronat	4	1mg/1ml. Ống 10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/gói /túi/Ống/lọ	500	32.250	16.125.000	150	4.837.500
54	Moxifloxacin	4	5 mg/ml. Lọ 10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/gói /túi/Ống/lọ	300	65.000	19.500.000	90	5.850.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm (Tối đa 30%)	
										Số lượng	Thành tiền
55	Sắt Sulfat, Acid Folic	4	200mg , 0,4mg	uống	Viên	Viên	15.000	1.550	23.250.000	4.500	6.975.000
56	Sắt fumarat + acid folic	4	182mg + 0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	690	6.900.000	3.000	2.070.000
57	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	4	399,73mg + 10,78mg + 5mg/10ml	uống	dung dịch uống	Chai/gói /túi/Ống/lọ	1.000	3.780	3.780.000	300	1.134.000
58	Phytomenadion (vitamin K1)	4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	1.000	1.470	1.470.000	300	441.000
59	Phytomenadion	2	10mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	500	11.000	5.500.000	150	1.650.000
60	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/gói /túi/Ống/lọ	100	116.000	11.600.000	30	3.480.000
61	Trimetazidin	4	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.000	420	840.000	600	252.000
62	Isosorbid dinitrat	1	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.600	13.000.000	1.500	3.900.000
63	Amiodaron hydroclorid	4	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	10	24.000	240.000	3	72.000
64	Amlodipin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	105	3.150.000	9.000	945.000
65	Bisoprolol + Hydrochlorothiazid	2	5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.500	25.000.000	3.000	7.500.000
66	Losartan	4	12,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.399	41.970.000	9.000	12.591.000
67	Ramipril	2	5mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	3.300	16.500.000	1.500	4.950.000
68	Amlodipin + lisinopril	1	5mg+ 10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	5.250	26.250.000	1.500	7.875.000
69	Candesartan + hydrochlorothiazid	4	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.192	95.760.000	9.000	28.728.000
70	Nicardipin	4	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	20	84.000	1.680.000	6	504.000
71	Dobutamin	4	250mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/gói /túi/Ống/lọ	20	55.000	1.100.000	6	330.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm (Tối đa 30%)	
										Số lượng	Thành tiền
72	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	3.000	918	2.754.000	900	826.200
73	Aminophylin	1	4,8%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	200	17.500	3.500.000	60	1.050.000
74	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	4	75mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.700	5.100.000	900	1.530.000
75	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.000	340	5.100.000	4.500	1.530.000
76	Lovastatin	4	10 mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.197	11.970.000	3.000	3.591.000
77	Fenofibrat	4	134mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	3.150	31.500.000	3.000	9.450.000
78	Salicylic acid + betamethason dipropionat	4	(0,3g+0,0064g)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/týp /túi/Ống/lọ	1.300	10.500	13.650.000	390	4.095.000
79	Clotrimazol	4	0,5mg/ml, 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/týp /túi/Ống/lọ	50	67.900	3.395.000	15	1.018.500
80	Đồng sulfat	4	0,1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/týp /túi/Ống/lọ	500	30.000	15.000.000	150	4.500.000
81	Dexpanthenol	4	5%-20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/týp /túi/Ống/lọ	10	18.000	180.000	3	54.000
82	Povidon iodin	4	10% x200ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/týp /túi/Ống/lọ	200	28.000	5.600.000	60	1.680.000
83	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd + Simethicon	4	(800mg + 800mg + 60mg);10ml	uống	Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	Chai/gói /túi/Ống/lọ	50.000	3.950	197.500.000	15.000	59.250.000
84	Magnesi hydroxyd+ nhôm hydroxyd+simethicon	4	(800,4mg+612mg +80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	Chai/gói /túi/Ống/lọ	40.000	3.950	158.000.000	12.000	47.400.000
85	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	Chai/gói /túi/Ống/lọ	40.000	2.940	117.600.000	12.000	35.280.000
86	Esomeprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	238	4.760.000	6.000	1.428.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm (Tối đa 30%)	
										Số lượng	Thành tiền
87	Metoclopramid	4	10mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	100	1.040	104.000	30	31.200
88	Drotaverin clohydrat	3	80mg	Uống	Viên	Viên	70.000	1.050	73.500.000	21.000	22.050.000
89	Alverin citrat	4	60mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	1.542	15.420.000	3.000	4.626.000
90	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	1.000	3.100	3.100.000	300	930.000
91	Glycerol	4	2,25g/3g. Tuýp 9g	Thụt hậu môn/ trực tràng.	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/týp /túi/Ống/lọ	200	6.930	1.386.000	60	415.800
92	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	4	21,41g +7,89g/ 133ml	Thụt hậu môn/ trực tràng.	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/týp /túi/Ống/lọ	50	51.975	2.598.750	15	779.625
93	Bacillus subtilis	4	$\geq 10^8$ CFU/500mg	Uống	Viên Nang	Viên	60.000	2.940	176.400.000	18.000	52.920.000
94	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/gói /túi/Ống/lọ	10.000	3.360	33.600.000	3.000	10.080.000
95	Saccharomyces boulardii	4	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/gói /túi/Ống/lọ	50.000	3.600	180.000.000	15.000	54.000.000
96	Kẽm gluconat	4	kẽm 15 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/gói /túi/Ống/lọ	8.000	4.500	36.000.000	2.400	10.800.000
97	Diosmin	2	600 mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.950	59.500.000	3.000	17.850.000
98	Progesteron	2	200mg	Đặt âm đạo	Viên nang	Viên	500	12.600	6.300.000	150	1.890.000
99	Dexamethason	4	4mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	100	785	78.500	30	23.550
100	Gliclazid + metformin	3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	140.000	3.740	523.600.000	42.000	157.080.000
101	Glimepirid + metformin	4	2mg + 500mg	uống	Viên	viên	80.000	2.499	199.920.000	24.000	59.976.000
102	Metformin	4	1000mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000	1.700	8.500.000	1.500	2.550.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm (Tối đa 30%)	
										Số lượng	Thành tiền
103	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1	400IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	10	104.000	1.040.000	3	312.000
104	Insulin analog trộn, hỗn hợp	1	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	500	200.508	100.254.000	150	30.076.200
105	Levothyroxin (muối natri)	4	100mcg	Uống	Viên	Viên	15.000	294	4.410.000	4.500	1.323.000
106	Eperison	4	50mg	Uống	Viên	Viên	30.000	260	7.800.000	9.000	2.340.000
107	Haloperidol	4	1,5mg	Uống	viên	Viên	30.000	105	3.150.000	9.000	945.000
108	Levomepromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	735	14.700.000	6.000	4.410.000
109	Clorpromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	123	2.460.000	6.000	738.000
110	Amitriptylin hydroclorid	2	25mg	Uống	Viên	Viên	2.000	950	1.900.000	600	570.000
111	Budesonid	4	0,5mg/ 2ml	Xịt mũi, xịt họng/ Đường hô hấp.	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/týp /túi/Ống/lọ	1.000	12.600	12.600.000	300	3.780.000
112	Budesonid	4	64mcg/liều xịt,chai 120 liều	Xịt mũi, xịt họng/ Đường hô hấp.	Thuốc xịt mũi	Chai/týp /túi/Ống/lọ	50	90.000	4.500.000	15	1.350.000
113	Salbutamol sulfat	5	4mg	Uống	Viên nén	viên	2.000	700	1.400.000	600	420.000
114	Salbutamol + ipratropium	4	(2,5mg +0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/gói /túi/Ống/lọ	500	12.600	6.300.000	150	1.890.000
115	Bromhexin hydroclorid	4	2mg/2,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/gói /túi/Ống/lọ	20.000	3.480	69.600.000	6.000	20.880.000
116	Ambroxol	2	0,9g/150 ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/gói /túi/Ống/lọ	2.500	76.450	191.125.000	750	57.337.500
117	Bromhexin hydroclorid	4	16mg	Uống	Viên nang	viên	50.000	630	31.500.000	15.000	9.450.000
118	Bromhexin hydroclorid	4	8mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/gói /túi/Ống/lọ	15.000	4.490	67.350.000	4.500	20.205.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm (Tối đa 30%)	
										Số lượng	Thành tiền
119	Magnesi aspartat + kali aspartat	1	140mg+ 158mg	Uống	Viên	Viên	80.000	1.800	144.000.000	24.000	43.200.000
120	Glucose khan + Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat	4	4,00g + 0,70g + 0,30g + 0,58g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/gói /túi/Ổng/lọ	5.000	1.570	7.850.000	1.500	2.355.000
121	Glucose khan + Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat	4	2,7 g + 0,52 g + 0,3g + 0,509 g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/gói /túi/Ổng/lọ	5.000	1050	5.250.000	1.500	1.575.000
122	Magnesi sulfat	4	1,5g/ 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ổng/lọ	200	2.900	580.000	60	174.000
123	Manitol	4	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/gói /túi/Ổng/lọ	20	21.000	420.000	6	126.000
124	Natri clorid	4	0,9%/ 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/gói /túi/Ổng/lọ	3.000	7.875	23.625.000	900	7.087.500
125	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/gói /túi/Ổng/lọ	3.000	8.479	25.437.000	900	7.631.100
126	Glucose	4	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/gói /túi/Ổng/lọ	500	12.000	6.000.000	150	1.800.000
127	Glucose	4	5%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/gói /túi/Ổng/lọ	1000	7.697	7.697.000	300	2.309.100
128	Glucose	4	30%/5ml	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/gói /túi/Ổng/lọ	200	987	197.400	60	59.220
129	Glucose	4	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/gói /túi/Ổng/lọ	1.000	8.400	8.400.000	300	2.520.000
130	Acid amin	4	5%, 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/gói /túi/Ổng/lọ	100	53.000	5.300.000	30	1.590.000
131	Calci carbonat + calci gluconolactat	4	150mg + 1470mg	uống	Viên sủi	Viên	40.000	1.785	71.400.000	12.000	21.420.000
132	Calci carbonat + vitamin D3	4	1250 mg + 400IU	uống	Viên	Viên	10.000	2.900	29.000.000	3.000	8.700.000
133	Vitamin B1 + B6 + B12	4	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên	Viên	80.000	1.239	99.120.000	24.000	29.736.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm (Tối đa 30%)	
										Số lượng	Thành tiền
134	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg + 50mg + 0,5mg	Uống	Viên	Viên nang	40.000	1.290	51.600.000	12.000	15.480.000
135	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.150	23.000.000	6.000	6.900.000
136	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	10mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	50.000	975	48.750.000	15.000	14.625.000
137	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	5mg + 470mg	uống	Viên sủi	viên	30.000	1.848	55.440.000	9.000	16.632.000
138	Vitamin B12	4	1000mcg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/gói /túi/Ống/lọ	10.000	490	4.900.000	3.000	1.470.000
139	Vitamin C	2	1g	Uống	Viên sủi	Viên	50.000	1.900	95.000.000	15.000	28.500.000
140	Alfuzosin	4	10mg	Uống	Uống	viên	500	7.497	3.748.500	150	1.124.550
Tổng cộng 140 mặt hàng									5.253.014.080		1.575.904.224